

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 51.497.910.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.149.791 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	2.626.500	26.265.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.523.291	25.232.910.000	49 %
	5.149.791	51.497.910.000	100 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngày 20/01/2017 Công ty nhận được Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Lilama 5 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty. Sau khi nhận được Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước Công ty đã tiến hành điều chỉnh số liệu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Đình San	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Cù Minh Kim	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Thanh Phong	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Đình San	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huy Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Hoàng Thị Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên	
Bà Đào Thị Loan	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 03 năm 2017

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Văn Mão

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2017

TM BAN GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Sơn

Số 3/H/BCTC/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 5, được lập ngày 28/03/2017, từ trang 07 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số dư đầu kỳ trong Báo cáo tài chính năm 2016 đã được điều chỉnh theo Thông báo số 153/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 20/01/2017.



NGO QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		384.337.935.727	379.176.062.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.668.495.089	57.809.316.166
1. Tiền	111	V.01	3.668.495.089	57.809.316.166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.957.123.000	17.957.123.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.957.123.000	17.957.123.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.323.765.325	165.016.065.014
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	205.289.350.073	163.094.032.744
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.901.617.734	1.855.925.064
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	17.507.831.939	4.441.141.627
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.375.034.421)	(4.375.034.421)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	157.388.552.313	138.393.557.910
1. Hàng tồn kho	141		157.388.552.313	138.393.557.910
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.100.433.434	111.557.360.599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.000.000	25.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	25.000.000	25.000.000
II. Tài sản cố định	220		88.697.943.030	95.905.806.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	88.136.141.894	95.274.881.203
- Nguyên giá	222		171.208.965.862	170.650.896.862
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.072.823.968)	(75.376.015.659)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	561.801.136	630.925.536
- Nguyên giá	225		691.243.636	691.243.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(129.442.500)	(60.318.100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	708.264.793	65.023.022
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		708.264.793	65.023.022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000	20.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	20.000.000	20.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.649.225.611	15.541.530.838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	14.649.225.611	15.541.530.838
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		488.438.369.161	490.733.422.689

010
C
TRAC
KIẾP
HÀ
VI
INH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		413.812.396.748	416.430.971.426
I. Nợ ngắn hạn	310		380.065.786.230	365.138.849.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	39.642.522.277	37.785.221.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	21.901.211.852	19.577.488.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.859.035.493	7.993.447.081
4. Phải trả người lao động	314		22.074.312.965	9.079.624.396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.132.033.430	4.164.712.424
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	52.610.760.185	46.480.013.748
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	239.762.156.313	239.974.587.368
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		83.753.715	83.753.715
II. Nợ dài hạn	330		33.746.610.518	51.292.122.095
1. Phải trả người bán dài hạn	331		22.755.454.730	29.555.454.730
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	10.991.155.788	21.736.667.365
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.625.972.413	74.302.451.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	74.625.972.413	74.302.451.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.497.910.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.497.910.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442.200.890	442.200.890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.293.207.779	7.223.712.701
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.862.959	35.862.959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		325.290.785	1.569.174.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.769.635	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		323.521.150	1.569.174.713
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		488.438.369.161	490.733.422.689

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhuận

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Ngọc

Tổng Giám đốc



Phạm Đình San

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	341.714.382.653	304.712.815.268
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		341.714.382.653	304.712.815.268
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	301.344.800.823	285.946.408.209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.369.581.830	18.766.407.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	602.237.152	435.465.404
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	25.361.008.298	22.209.928.771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.361.008.298	22.209.928.771
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	15.066.825.793	15.628.862.148
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		543.984.891	(18.636.918.456)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	34.916.500	20.632.552.837
12. Chi phí khác	32	VI.07	174.499.954	(972.227.762)
13. Lợi nhuận khác	40		(139.583.454)	21.604.780.599
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		404.401.437	2.967.862.143
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	80.880.287	1.398.687.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		323.521.150	1.569.174.713
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	63	314
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		63	305

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhuận

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Ngọc

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	330.900.855.981	348.226.443.601
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(227.986.627.778)	(205.918.606.584)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(109.211.119.511)	(101.913.576.187)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(25.361.008.298)	(27.452.348.978)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.151.473.685)	(40.456.178)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.022.412.125	11.014.657.848
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.440.378.531)	(26.398.157.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.227.339.697)	(2.482.043.708)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(557.775.900)	(1.764.018.302)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	21.520.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(26.019.057.687)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.061.934.687
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	602.237.152	435.114.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.044.461.252	2.233.972.712
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	294.404.607.957	293.492.218.690
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(305.232.350.589)	(249.835.002.477)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(130.200.000)	(346.580.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.957.942.632)	43.310.636.213
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(54.140.821.077)	43.062.565.217
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.809.316.166	14.746.750.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.668.495.089	57.809.316.166

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhuận

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Ngọc

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800233448 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở Ban Giám đốc đánh giá mức độ tổn thất dự kiến cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

- Tài sản cố định khác

03 - 06 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

1020
CÔNG
ÁCH N
IỂM
IÃM
VIỆ
HXU

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2016		01/01/2016	
		Đơn vị tính: đồng			
1. Tiền		<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
Tiền mặt		1.798.969.694		6.272.147.442	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.869.525.395		51.537.168.724	
Cộng		<u>3.668.495.089</u>		<u>57.809.316.166</u>	
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2016		01/01/2016	
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn		<u>2.957.123.000</u>		<u>17.957.123.000</u>	
- Tiền gửi có kỳ hạn		2.957.123.000		17.957.123.000	
b) Dài hạn		31/12/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu		<u>20.000.000</u>		<u>20.000.000</u>	
		20.000.000		20.000.000	
3. Phải thu khách hàng		31/12/2016		01/01/2016	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		13.703.331.226		14.703.331.226	
- Công ty Cổ phần XM Công Thanh		13.703.331.226		14.703.331.226	
- Các khách hàng khác		50.232.155.575		66.773.055.624	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		129.984.805.352		69.142.830.801	
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP		129.984.805.352		69.142.830.801	
- Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama		-		343.573.173	
- Công ty CP Lilama 3- XN 3.1		40.557.000		40.557.000	
- Công ty CP Lilama 3		-		646.184.000	
- Công ty CP Lilama 3.3		77.220.000		77.220.000	
- Công ty CP Lilama 45-1		10.150.898.202		10.150.898.202	
- Công ty CP Lilama 69-2		298.564.200		298.564.200	
- Công ty CP Lilama 69-3		-		116.000.000	
- Công ty CP Lilama Hà Nội		801.818.518		801.818.518	
Cộng		<u>205.289.350.073</u>		<u>163.094.032.744</u>	
4. Phải thu khác		31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	<u>17.507.831.939</u>		<u>4.441.141.627</u>		-
- Phải thu khác	1.758.617.338		3.310.711.466		-
- Tạm ứng	15.183.319.396		1.038.520.825		-
- Ký quỹ, ký cược	565.895.205		91.909.336		-
b) Dài hạn	25.000.000		25.000.000		-
- Ký quỹ, ký cược	25.000.000		25.000.000		-
Cộng	<u>17.532.831.939</u>		<u>4.466.141.627</u>		-
5. Nợ xấu		31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>4.593.435.606</u>		<u>218.401.185</u>		218.401.185
- Phải thu khách hàng	4.593.435.606		218.401.185		218.401.185
Cộng	<u>4.593.435.606</u>		<u>218.401.185</u>		218.401.185

6. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.074.785.598	-	5.351.532.544	-
Công cụ, dụng cụ	294.333.327	-	707.238.288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	151.697.902.138	-	131.900.665.828	-
Thành phẩm	321.531.250	-	434.121.250	-
Cộng	157.388.552.313	-	138.393.557.910	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	13.064.140.772	150.073.460.828	7.282.349.808	230.945.454	-	170.650.896.862
Số tăng trong kỳ	-	507.069.000	-	51.000.000	-	558.069.000
- Mua trong năm		507.069.000		51.000.000		558.069.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.064.140.772	150.580.529.828	7.282.349.808	281.945.454	-	171.208.965.862
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.323.095.396	63.674.773.754	5.268.181.109	109.965.400	-	75.376.015.659
Số tăng trong kỳ	590.091.830	6.561.971.079	520.361.600	24.383.800	-	7.696.808.309
- Khấu hao trong kỳ	590.091.830	6.561.971.079	520.361.600	24.383.800		7.696.808.309
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.913.187.226	70.236.744.833	5.788.542.709	134.349.200	-	83.072.823.968
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6.741.045.376	86.398.687.074	2.014.168.699	120.980.054	-	95.274.881.203
Tại ngày cuối kỳ	6.150.953.546	80.343.784.995	1.493.807.099	147.596.254	-	88.136.141.894

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 83.610.597.624 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.862.357.445 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	691.243.636	691.243.636
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	691.243.636	691.243.636
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	60.318.100	60.318.100
Số tăng trong kỳ	69.124.400	69.124.400
- Khấu hao trong kỳ	69.124.400	69.124.400
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	129.442.500	129.442.500
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	630.925.536	630.925.536
Tại ngày cuối kỳ	561.801.136	561.801.136

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	708.264.793	708.264.793	65.023.022	65.023.022
- Cải tạo nhà xưởng DCNMQH	708.264.793	708.264.793		
- Sửa chữa trụ sở nhà ở cán bộ Công nhân viên			65.023.022	65.023.022
Cộng	708.264.793	708.264.793	65.023.022	65.023.022

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	- Công cụ dụng cụ		14.649.225.611	
Cộng		14.649.225.611		15.541.530.838

11. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi nhánh Công ty TNHH Nhất Nước	5.386.247.725	5.386.247.725	5.383.465.832	5.383.465.832
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	28.565.454.256	28.565.454.256	24.923.883.203	24.923.883.203
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	16.500.000	16.500.000	57.522.100	57.522.100
- Công ty CP Lilama 3	1.639.618.504	1.639.618.504	2.285.802.504	2.285.802.504
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	3.062.429.345	3.062.429.345	3.406.002.518	3.406.002.518
- Công ty CP Lilama 69-1	141.800.000	141.800.000	141.800.000	141.800.000
- Công ty Cổ phần Thí Nghiệm Cơ Điện	830.472.447	830.472.447	1.586.745.728	1.586.745.728
Cộng	39.642.522.277	39.642.522.277	37.785.221.885	37.785.221.885

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2016		01/01/2016	
	a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Các đối tượng khác		1.850.820.857		546.130.123
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		20.050.390.995		19.031.358.591
Cộng		21.901.211.852		19.577.488.714

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2016		31/12/2016	
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.869.663.371	16.758.837.500	19.212.720.833	1.415.780.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.358.231.252	80.880.287	1.151.473.685	287.637.854
Thuế thu nhập cá nhân	605.613.307	240.781.521	61.801.222	784.593.606
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	253.068.505	253.068.505	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	2.159.939.151	12.762.446	1.801.677.602	371.023.995
Cộng	7.993.447.081	17.346.330.259	22.480.741.847	2.859.035.493

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1.077.824.470	904.222.490
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	3.620.609	3.620.609
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.529.315.106	45.572.170.649
+ <i>Tạm ứng</i>	49.831.201.562	825.548.974
+ <i>Phải trả khác</i>	1.698.113.544	44.746.621.675
Cộng	52.610.760.185	46.480.013.748

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016				01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	239.762.156.313	239.762.156.313	294.534.807.957	294.747.239.012	239.974.587.368	239.974.587.368
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	40.104.827.437	40.104.827.437	67.335.221.999	44.735.394.562	17.505.000.000	17.505.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	199.527.128.876	199.527.128.876	223.003.498.490	223.442.984.686	199.966.615.072	199.966.615.072
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	-	-	4.065.887.468	26.438.659.764	22.372.772.296	22.372.772.296
+ <i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	130.200.000	130.200.000	130.200.000	130.200.000	130.200.000	130.200.000
b) Vay dài hạn	10.991.155.788	10.991.155.788	-	10.745.511.577	21.736.667.365	21.736.667.365
+ <i>Vay dài hạn (**)</i>						
- Tổng Công ty Lắp máy Việt nam	10.839.255.788	10.839.255.788		10.615.311.577	21.454.567.365	21.454.567.365
+ <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>						
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	151.900.000	151.900.000		130.200.000	282.100.000	282.100.000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	154.666.750	24.466.750	130.200.000	168.283.500	38.083.500	130.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	162.343.125	10.443.125	151.900.000	316.375.150	34.275.150	282.100.000
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(**) Khoản vay Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Hợp đồng số 240915/TCT-Lilama 5 ngày 24/09/2015 về việc hỗ trợ trả nợ thay khoản vay đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu hàn Lilama.

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	-	442.200.890	7.295.438.618	72.769.139.508
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	1.891.941.340	1.891.941.340
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.569.174.713	1.569.174.713
- Trích các quỹ	-	-	-	-	322.766.627	322.766.627
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	358.629.585	358.629.585
- Phân phối LN	-	-	-	-	358.629.585	358.629.585
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	-	442.200.890	8.828.750.373	74.302.451.263
Tăng vốn trong kỳ	1.497.910.000	-	-	-	393.016.228	1.890.926.228
- Lãi trong kỳ	1.497.910.000	-	-	-	323.521.150	1.821.431.150
- Trích các quỹ	-	-	-	-	69.495.078	69.495.078
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	1.567.405.078	1.567.405.078
- Phân phối LN ⁽¹⁾	-	-	-	-	1.567.405.078	1.567.405.078
Số dư cuối kỳ	51.497.910.000	15.031.500.000	-	442.200.890	7.654.361.523	74.625.972.413

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	69.495.078	đồng
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	1.497.910.000	đồng
Cộng	1.567.405.078	đồng

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	26.265.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	25.232.910.000	24.500.000.000
Cộng	51.497.910.000	50.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	1.497.910.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	51.497.910.000	50.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.149.791	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.149.791	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.149.791	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.149.791	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.149.791	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

17. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	316,90	322,40

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	341.714.382.653	304.712.815.268
Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ	341.714.382.653	304.712.815.268
Trong đó doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan		
Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP	316.270.074.452	217.902.779.608
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	301.344.800.823	285.946.408.209
Cộng	301.344.800.823	285.946.408.209
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	602.237.152	435.465.404
Cộng	602.237.152	435.465.404
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	25.361.008.298	22.209.928.771
Cộng	25.361.008.298	22.209.928.771
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.688.304.755	5.394.534.642
Chi phí quản lý khác	8.378.521.038	10.234.327.506
Cộng	15.066.825.793	15.628.862.148
6. Thu nhập khác		
Thu nhập Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	5.233.971.295
Lãi vay được xóa không phải trả	-	15.398.581.542
Các khoản khác	34.916.500	-
Cộng	34.916.500	20.632.552.837
7. Chi phí khác		
Các khoản khác	174.499.954	(972.227.762)
Cộng	174.499.954	(972.227.762)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	404.401.437	2.967.862.143
+ Lỗ từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác		(2.266.109.152)
+ Lãi từ kinh doanh bất động sản		5.233.971.295
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	1.123.698.842
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.123.698.842
- Tăng theo Thanh tra 2014	-	148.659.242
- Tăng theo kiểm toán nhà nước	-	975.039.600
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	404.401.437	4.091.560.985
+ Lợi nhuận tính thuế tăng theo Thanh tra năm 2014	-	148.659.242
+ Lợi nhuận tính thuế tăng theo Kiểm toán Nhà nước	-	975.039.600
+ Lợi nhuận tính thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	5.233.971.295
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
e. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (c*d)	80.880.287	1.398.687.430
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng theo Thanh tra	-	32.705.033
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng theo Kiểm toán Nhà nước	-	214.508.712

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh bất động sản	-	1.151.473.685
f. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	80.880.287	1.398.687.430
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.167.356.760	65.295.893.401
Chi phí nhân công	122.465.337.303	97.802.673.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.765.932.709	8.337.716.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.604.329.889	100.725.891.803
Chi phí khác bằng tiền	21.205.906.265	36.054.453.569
Cộng	336.208.862.926	308.216.629.209
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	323.521.150	1.569.174.713
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	323.521.150	1.569.174.713
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.149.791	5.000.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}	63	314
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu {(c-d)/e}	63	305

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Góp bổ sung vốn điều lệ từ tiền cổ tức: 1.497.910.000 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 20/01/2017 Công ty đã nhận được Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Lilama 5 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty. Sau khi nhận được Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước Công ty đã tiến hành điều chỉnh số liệu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Thu tiền khối lượng Lãi tiền vay Bù trừ công nợ	272.593.056.005 1.283.196.827 12.587.561.721
2	Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Bù trừ công nợ	343.573.173
3	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Bù trừ công nợ	646.184.000
4	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	116.000.000

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch Hội đồng quản trị	269.057.500	-
2	Phạm Đình San	Thành viên Hội đồng quản trị	255.797.700	34.500.000
3	Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	215.867.700	34.500.000
4	Cù Minh Kim	Thành viên Hội đồng quản trị	143.585.400	34.500.000

5	Bùi Thanh Phong	Thành viên Hội đồng quản trị	147.953.400	34.500.000
6	Hoàng Thị Phương	Trưởng Ban kiểm soát	111.000.300	-
7	Đào Thị Loan	Thành viên Ban kiểm soát	90.940.800	18.783.300
8	Lưu Sỹ Học	Thành viên Ban kiểm soát	-	29.900.000
9	Nguyễn Văn Dũng	Thư Ký	134.574.200	27.600.000
Tổng cộng			1.234.202.800	186.683.300

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Lilama 5 của Kiểm toán nhà nước, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Mã số	Số sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.069.136.482	372.005.145	136	4.441.141.627
Hàng tồn kho	141	137.139.943.389	1.253.614.521	141	138.393.557.910
Tài sản cố định hữu hình	221	91.678.997.753	3.595.883.450	221	95.274.881.203
Nguyên giá	222	166.393.911.407	4.256.985.455	222	170.650.896.862
Hao mòn lũy kế	223	(74.714.913.654)	(661.102.005)	223	(75.376.015.659)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.533.530.222	(3.468.507.200)	242	65.023.022
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7.406.933.224	586.513.857	260	7.993.447.081
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.000.000.000	1.164.712.424	315	4.164.712.424
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.567.405.078	1.769.635	421	1.569.174.713
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	285.563.881.125	382.527.084	11	285.946.408.209
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19.148.934.143	(382.527.084)	20	18.766.407.059
Chi phí tài chính	22	21.833.694.602	376.234.169	22	22.209.928.771
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(17.878.157.203)	(758.761.253)	30	(18.636.918.456)
Chi phí khác	32	2.811.838	(975.039.600)	32	(972.227.762)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.751.583.796	216.278.347	50	2.967.862.143
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	1.184.178.718	214.508.712	51	1.398.687.430
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.567.405.078	1.769.635	60	1.569.174.713

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Nhuận

Nguyễn Tuấn Ngọc

Phạm Đình San